



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 12 VÀ NĂM 2024
TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

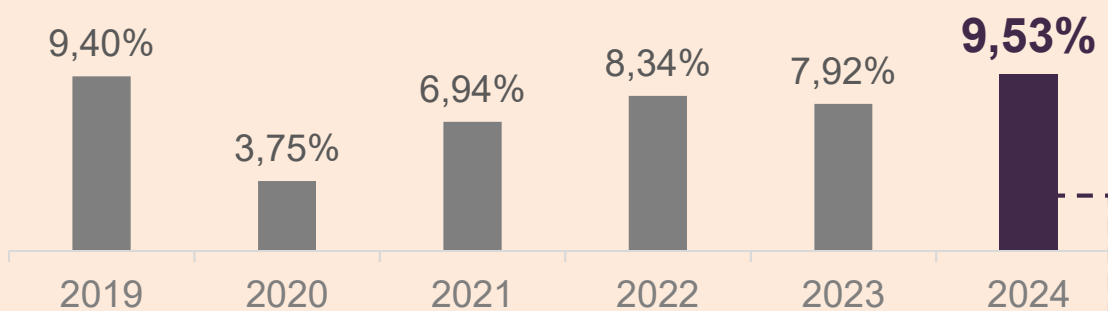
Tỉnh Phú Thọ



NĂM 2024

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Tốc độ tăng GRDP (giá so sánh năm 2010)



+3,07%

Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



+15,73%

Công nghiệp
và xây dựng



+6,29%

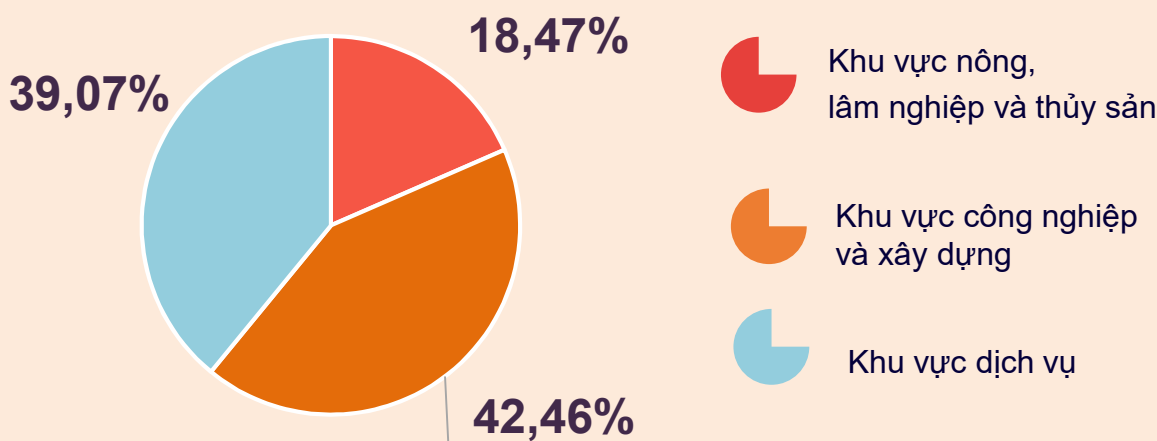
Dịch vụ



+6,89%

Thuế sản phẩm trừ
trợ cấp sản phẩm

Cơ cấu giá trị tăng thêm



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP năm 2024

TRỒNG TRỌT



Sản lượng lúa

333,1 Nghìn tấn

▼ 3,8%



Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước



Sản lượng ngô

80,0 Nghìn tấn

▼ 1,6%

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▼ 1,0%

Trâu



▲ 1,1%

Bò



▲ 2,6%

Lợn



▲ 2,6%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Nuôi trồng

43.545,5 tấn

▲ 3,3%

TỔNG SỐ

46.748
tấn

▲ 4,1%

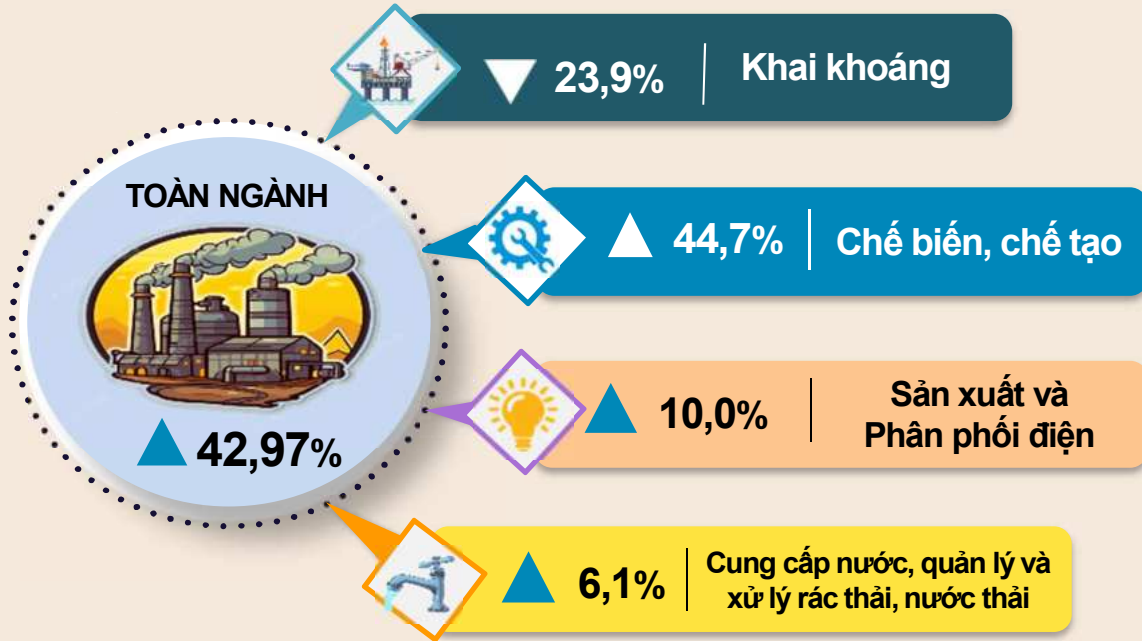
Khai thác

3.202,4 tấn

▲ 15,5%

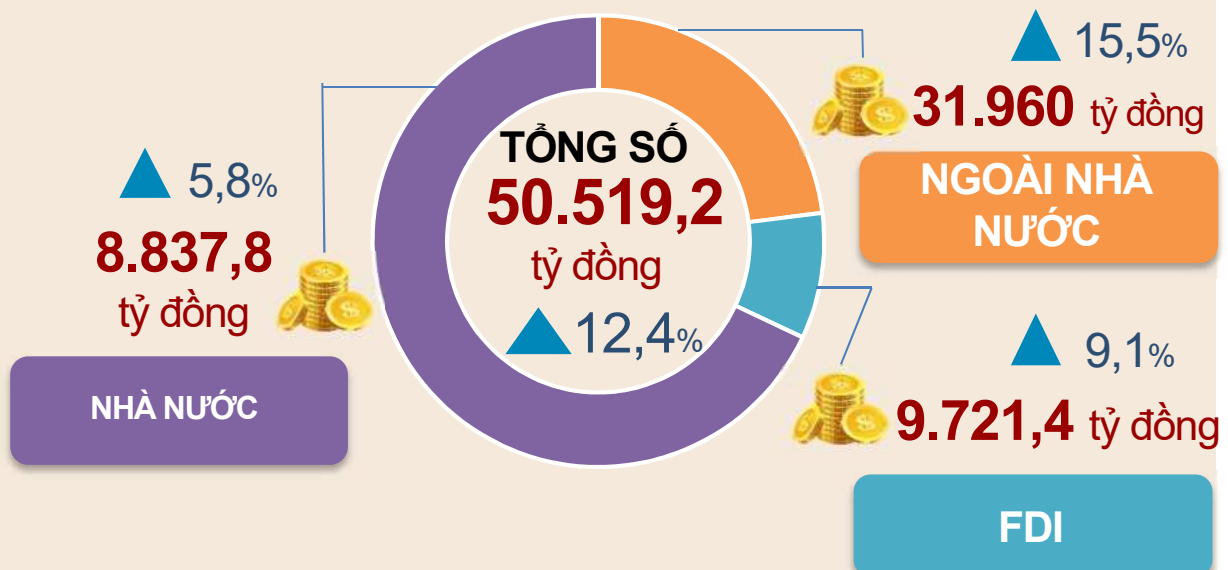
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP năm 2024 so với cùng kỳ

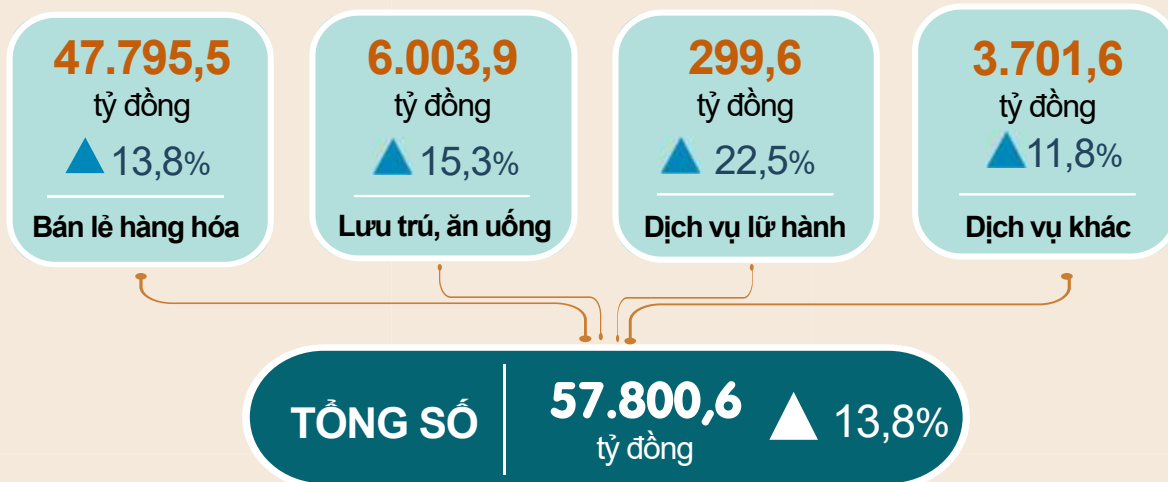


VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN năm 2024



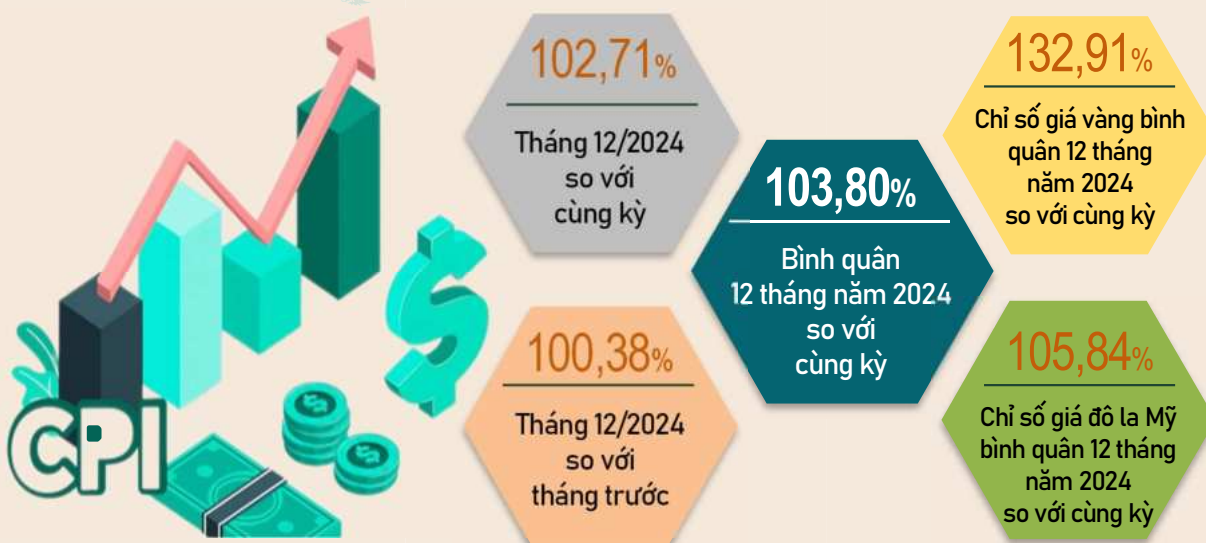
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG Năm 2024



XUẤT, NHẬP KHẨU năm 2024



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA năm 2024

Vận tải hành khách

Vận chuyển

17,2
triệu lượt khách

▲
5,3%



Luân chuyển

1.116,3
triệu lượt khách.km

▲
8,2%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
6,5%

54,8
triệu tấn



5.882,1
triệu tấn.km

Luân chuyển

▲
6,6%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Tính hết tháng 11 năm 2024



63 trường hợp mắc chân tay miệng



96 trường hợp mắc sốt xuất huyết

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024

Số vụ va chạm và TNGT

354

▲ 15 vụ

Số người chết

178

▼ 24 người

Số người bị thương

236

▼ 32 người

Số: 918 /BC-CTK

Phú Thọ, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Kinh tế - xã hội năm 2024 cả nước nói chung, trên địa bàn tỉnh nói riêng diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục biến động phức tạp, khó lường với nhiều rủi ro, bất ổn; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, căng thẳng địa chính trị, xung đột quân sự leo thang ở một số quốc gia làm suy giảm hệ thống thương mại, đầu tư, sản xuất và tiêu dùng.

Bên cạnh đó, thiên tai, thời tiết cực đoan có chiều hướng gia tăng, trong đó cơn bão số 3 (Yagi) diễn ra vào trung tuần tháng 9/2024 đã gây ra nhiều thiệt hại về người, tài sản, hạ tầng kinh tế - xã hội và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh. Trước tình hình đó, với quyết tâm nhanh chóng khắc phục hậu quả của bão lũ, sớm ổn định đời sống của nhân dân và thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp của Chính phủ mà về cơ bản kinh tế - xã năm 2024 tỉnh Phú Thọ duy trì ổn định, tăng trưởng tích cực; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Kết quả cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2024 so với cùng kỳ ước đạt 9,53%¹. Trong đó: Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 15,73%; khu vực dịch vụ tăng 6,29%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%;... Đóng góp vào mức tăng trưởng chung, khu vực công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng cao nhất, đóng góp 6,29 điểm phần trăm; tiếp theo là các ngành dịch vụ đóng góp 2,29 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đóng góp 0,54 điểm phần trăm; thuế sản phẩm đóng góp 0,41 điểm phần trăm.

Cơ cấu kinh tế (cơ cấu giá trị tăng thêm) năm 2024: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,47% (năm 2023 đạt 19,03%); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 42,46% (năm 2023 đạt 40,79%); khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 39,07% (năm 2023 đạt 40,18%).

¹ Thông báo 2532/TCTK-TKQG ngày 02/12/2024 của Tổng cục Thống kê về việc thông báo số liệu GRDP ước tính quý IV, cả năm 2024.

2. Hoạt động ngân hàng²

Các Chi nhánh ngân hàng, Tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của ngân hàng Nhà nước và ngân hàng cấp trên, mặt bằng lãi suất huy động ổn định, tăng không đáng kể với mức dao động từ 0,1-0,5%/năm.

Mặt bằng lãi suất cho vay bình quân nhìn chung đảm bảo nhu cầu hỗ trợ cho doanh nghiệp dễ tiếp cận nguồn vốn và tháo gỡ khó khăn do thiên tai gây ra; lãi suất cho vay áp dụng với đối tượng ưu tiên từ 3,5%-6,5%/năm. Lãi suất cho vay đối tượng sản xuất kinh doanh ngắn hạn phổ biến từ 5,5%-10,5%/năm; vay trung hạn phổ biến từ 6,2- 10,5%/năm; vay dài hạn phổ biến từ 6,45-12,5%/năm.

Ước tính đến cuối năm 2024, nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 98.817 tỷ đồng, tăng 10.227 tỷ đồng (*tăng 11,54%*) so với cuối năm 2023. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 96.170 tỷ đồng, tăng 9.096 tỷ đồng (*tăng 10,45%*); tiền gửi ngoại tệ đạt 2.647 tỷ đồng, tăng 1.131 tỷ đồng (*tăng 74,6%*).

Dư nợ cho vay trên địa bàn đạt 112.551 tỷ đồng, tăng 7.994 tỷ đồng (*tăng 7,65%*) so với cuối năm 2023. Trong đó: Dư nợ ngắn hạn 71.252 tỷ đồng, tăng 7.341 tỷ đồng (*tăng 11,49%*) so với cuối năm 2023; dư nợ trung dài hạn đạt 41.299 tỷ đồng, tăng 653 tỷ đồng (*tăng 1,61%*).

Nợ xấu (*nợ nhóm 3,4,5*) của hệ thống ngân hàng là 830 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,74%/tổng dư nợ toàn địa bàn, nợ xấu nằm trong tầm kiểm soát của các Chi nhánh ngân hàng, Tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh.

3. Chỉ số giá tiêu dùng

Giá các mặt hàng thiết yếu tăng cao; học phí tăng theo lộ trình của Nghị định số 97/2023/NĐ-CP và giá thuê nhà ở tăng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 3,8% so với cùng kỳ.

CPI tháng 12/2024 tăng 0,38% so với tháng trước và tăng 2,71% so với tháng cùng kỳ năm 2023. So với tháng trước, có 8/11 nhóm hàng làm tăng CPI, bao gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,66%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,63%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,6%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,6%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,46%; giao thông

² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Phú Thọ.

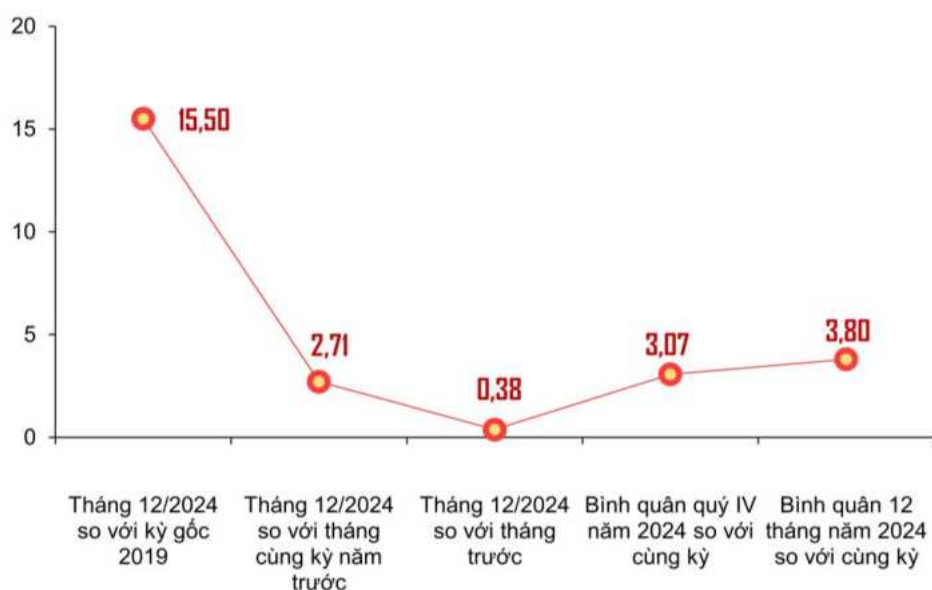
tăng 0,45%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,33%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,12%;... So với tháng cùng kỳ, CPI tháng 12/2024 tăng 9/12 nhóm hàng: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 8,37%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,86%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,49%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,33%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,88%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,61%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,24%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,22%; giáo dục tăng 0,12%;...

Quý IV năm 2024, CPI bình quân tăng 3,07% so với quý cùng kỳ năm 2023, trong đó: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 8,36%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,04%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,67%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 4,03%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,93%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,92%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,71%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,19%; giáo dục tăng 0,09%;...

Sau 12 tháng, CPI bình quân tăng 3,8% so với cùng kỳ với 10/11 nhóm hàng tăng: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 7,59%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,58%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,36%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,02%; đồ uống và thuốc lá tăng 4,35%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,74%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,52%; giáo dục tăng 0,56%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14%; giao thông tăng 0,08%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,38%.

Năm 2024, chỉ số giá vàng biến động mạnh, bình quân 12 tháng tăng 32,91% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân 12 tháng tăng 5,84%.

Chỉ số giá tiêu dùng (%)



4. Đầu tư và xây dựng

Công tác giải ngân vốn đầu tư công được thực hiện có hiệu quả, vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt trên 5,4 nghìn tỷ đồng; qua đó tạo động lực góp phần đưa tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2024 trên địa bàn tỉnh ước đạt trên 50,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,4% so với cùng kỳ (vượt 1% kế hoạch năm).

a) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh quý IV năm 2024 ước đạt 15.868,8 tỷ đồng, tăng 10,8% so với quý cùng kỳ năm 2023, trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 10.514,5 tỷ đồng, tăng 17,6%; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 2.436,7 tỷ đồng, tăng 5%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 2.917,7 tỷ đồng, giảm 4,6%.

Một số chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý IV/2024 (Tỷ đồng)	Quý IV/2024 so với quý III/2024 (%)	Quý IV/2024 so với quý IV/2023 (%)
Tổng số	15.868,8	121,4	110,8
<i>Chia ra:</i>			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.436,7	115,6	105,00
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	10.514,5	123,8	117,6
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.917,7	118,3	95,4

Ước tính năm 2024, vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành đạt 50.519,2 tỷ đồng, tăng 12,4% so với cùng kỳ và bằng 42,6% tổng sản phẩm trên địa bàn. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 31.960 tỷ đồng, chiếm 63,3% tổng vốn, tăng 15,5% so với cùng kỳ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 9.721,4 tỷ đồng, chiếm 19,2% tổng vốn, tăng 9,1%; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 8.837,8 tỷ đồng, chiếm 17,5% tổng vốn, tăng 5,8%.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý năm 2024 ước đạt 5.453,2 tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 3.720,6 tỷ đồng,

tăng 9,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.251,7 tỷ đồng, tăng 14,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 481 tỷ đồng, tăng 18,3%.

Một số công trình có giá trị vốn đầu tư thực hiện đạt khá năm 2024 gồm: Dự án xây dựng nhà máy BYD Việt Nam giai đoạn 2 ước thực hiện 2.992,5 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà máy sản xuất gỗ MDF MEKONG tại huyện Cẩm Khê ước thực hiện 1.078 tỷ đồng; dự án nhà máy sản xuất tấm CELL năng lượng mặt trời tại huyện Cẩm Khê do Công ty TNHH Việt nam Sunergy Cell làm chủ đầu tư ước thực hiện 1.066,6 tỷ đồng; dự án khu đô thị Văn Lang Sky ước thực hiện 800 tỷ đồng; dự án khu đô thị mới Tây Nam Việt Trì ước thực hiện 600 tỷ đồng; Công ty TNHH JNTC đầu tư thêm dây chuyền sản xuất nhà máy An Thái ước thực hiện 355,8 tỷ đồng và xây dựng nhà máy Thanh Đình ước thực hiện 282,9 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà máy Sunrise Apparel Việt Nam tại huyện Thanh Thủy ước thực hiện 344,1 tỷ đồng; dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước thực hiện 304,4 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước thực hiện 301,8 tỷ đồng; dự án đầu tư 8 bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế tuyến huyện tỉnh Phú Thọ ước thực hiện 272,3 tỷ đồng; dự án xây dựng tháp trung tâm thương mại, tài chính và căn hộ đa chức năng quảng trường Hùng Vương ước thực hiện 238,3 tỷ đồng; dự án sân golf huyện Tam Nông ước thực hiện 208,1 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình ước thực hiện 144 tỷ đồng; dự án Dây chuyền công nghệ sản xuất chất khử trùng các nguồn nước phục vụ sinh hoạt và nuôi trồng do Công ty cổ phần hóa chất Việt Trì làm chủ đầu tư ước thực hiện 141 tỷ đồng; dự án Đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321D - quốc lộ 70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời Giếng Tiên và đền mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa ước thực hiện 142,7 tỷ đồng; dự án đường giao thông kết nối, phát triển du lịch đồi chè Long Cốc - Vườn quốc gia Xuân Sơn ước thực hiện 128 tỷ đồng; ...

b) Xây dựng

Giá trị xây dựng quý IV/2024 theo giá so sánh ước tăng 17,9% so với quý trước và tăng 9,7% so với cùng kỳ, tăng cao nhất ở công trình nhà không để ở và công trình kỹ thuật dân dụng.

Sau 12 tháng, hoạt động xây dựng tăng trưởng 12,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Giá trị xây dựng nhà ở tăng 12,2%; giá trị xây dựng nhà không để ở tăng 9,6%; giá trị xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng tăng 16,8%;...

Hoạt động xây dựng có dấu hiệu khởi sắc, theo kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh ngành xây dựng, có 31,5% doanh nghiệp xây dựng đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2024 sẽ thuận lợi hơn so với quý trước; 45,7% doanh nghiệp hoạt động ổn định và 22,8% doanh nghiệp gặp khó khăn.

5. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (DN) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh quý IV năm 2024 cho thấy: Có 27,3% DN trả lời tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2024 tốt lên so với quý III/2024; 44,4% số DN có tình hình sản xuất ổn định và 28,3% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Quý I/2025 có 23,2% số DN dự báo có tình hình sản xuất kinh doanh sẽ tốt lên; 25,3% DN dự báo sản xuất kinh doanh sẽ gặp khó khăn hơn so với quý trước.

Các nhân tố chính ảnh hưởng đến sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp ngành chế biến, chế tạo quý IV/2024 gồm: Nhu cầu thị trường quốc tế thấp chiếm 51,5%; nhu cầu thị trường trong nước thấp chiếm 48,5%; tính cạnh tranh của hàng trong nước cao chiếm 46,5%; khó khăn về tài chính chiếm 31,3%; không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu chiếm 27,3%; lãi suất vay vốn cao chiếm 24,2%; tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao chiếm 23,2%; thiết bị công nghệ lạc hậu chiếm 20,2%; thiếu nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 14,1%;...

Về khối lượng sản xuất: Có 71,7% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2024 tăng và giữ ổn định so với quý III/2024; 28,3% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Dự báo quý I/2025 so với quý IV/2024, có 72,7% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định; có 27,3% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng: So với quý trước, quý IV/2024 có 78,7% doanh nghiệp đánh giá có đơn đặt hàng tăng và giữ ổn định; 21,3% doanh nghiệp đánh giá giảm. Dự báo quý I/2025 so với quý IV/2024, có 75,8% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; có 24,2% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý IV/2024 so với quý III/2024, có 76,1% doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định; 23,9% doanh nghiệp đánh giá giảm. Dự báo quý I/2025 so với quý IV/2024, có 85,3% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định, có 14,7% doanh nghiệp dự báo giảm so với quý trước.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ diễn ra trong điều kiện có nhiều thuận lợi và khó khăn đan xen; 6 tháng đầu năm tình hình thời tiết, khí hậu tương đối thuận lợi cho sản xuất, tuy nhiên vào nửa đầu tháng 9, cơn bão số 3 đã gây thiệt hại trên diện rộng (đặc biệt là hoạt động trồng trọt). Với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, kịp thời của các cấp, các ngành cùng với sự nỗ lực của bà con nông dân trong công tác tháo gỡ khó khăn, khắc phục hậu quả của thiên tai nên về cơ bản sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn giữ được ổn định, tăng trưởng 3,07% so với cùng kỳ.

a) Nông nghiệp

Kết quả sản xuất một số cây trồng chủ yếu năm 2024

	Ước năm 2024			So với cùng kỳ (%)		
	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Lúa	57.988,0	57,45	333.135	99,3	97,0	96,2
Ngô	16.708,4	47,87	79.991	100,2	98,2	98,4
Rau xanh các loại	15.256,7	164,25	250.587	102,0	98,7	100,6

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 2024 toàn tỉnh đạt 105,7 nghìn ha, tăng 0,1% (+102,7 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vụ đông xuân đạt 65,2 nghìn ha, ổn định so với cùng vụ năm 2023; vụ mùa đạt 40,4 nghìn ha, tăng 0,2% (+100,3 ha).

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt cả năm 2024 đạt 74,7 nghìn ha, giảm 0,5% (-397,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vụ đông xuân 2024 đạt 47,6 nghìn ha, giảm 0,2% (-73,6 ha), diện tích gieo trồng lúa đạt 35,4 nghìn ha, giảm 0,7% (-261,8 ha), diện tích gieo trồng ngô đạt 12,2 nghìn ha, tăng 1,6% (+188,2 ha); vụ mùa đạt 27,1 nghìn ha, giảm 1,2% (-323,8 ha), diện tích gieo trồng lúa đạt 22,6 nghìn ha, giảm 0,8% (-170,4 ha), diện tích gieo trồng ngô đạt 4,5 nghìn ha, giảm 3,3% (-153,6 ha). Diện tích cây lương thực có hạt giảm nhiều ở cây lúa (chủ yếu là vụ mùa) do một số diện tích gieo trồng chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp, chuyển sang trồng cây hàng năm khác, nuôi trồng thủy sản, bỏ đất không gieo cấy trong vụ; chuyển sang trồng cây màu có thời gian sinh trưởng nhanh, hiệu quả kinh tế cao hơn;...

Các nhóm cây hàng năm còn lại: Diện tích trồng rau đạt 15,3 nghìn ha tăng 2% (+293,3 ha) so với cùng kỳ; diện tích gieo trồng sắn đạt 5,5 nghìn ha, tăng 7,4% (+382,6 ha); diện tích gieo trồng cây khoai lang đạt 680,0 ha, giảm 4,7% (-33,6 ha); diện tích gieo trồng các loại cây công nghiệp hàng năm đạt 2,8 nghìn ha, giảm 3,4% (-99,1 ha), giảm chủ yếu ở cây lạc (-68,3 ha); diện tích gieo trồng cây hàng năm khác đạt 5,8 nghìn ha, tăng 0,4% (+21,4 ha);...

Diện tích các loại cây lâu năm hiện có đạt 28,7 nghìn ha, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2023. Diện tích cây lâu năm giảm tập trung chủ yếu ở nhóm cây chè, giảm 2,3% (-315,84 ha) do người dân trồng xen với diện tích cây lâm nghiệp, đến khi cây lâm nghiệp khép tán người dân phá bỏ cây chè (-196,41 ha); một số diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng sang trồng cây lâm nghiệp (-29,39 ha); một số diện tích phải phá bỏ do thuộc diện giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp, xây dựng các nhà máy sản xuất (-32,4 ha).

Dưới sự ảnh hưởng của thiên tai, nhất là thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra, nhìn chung năng suất các loại cây trồng năm 2024 đều giảm so với cùng kỳ. Năng suất lúa bình quân năm 2024 sơ bộ đạt 57,45 tạ/ha, giảm 3% (-1,8 tạ/ha) so với cả năm 2023; trong đó năng suất lúa vụ chiêm xuân 2024 toàn tỉnh đạt 61,8 tạ/ha, tăng 1,05% (+0,64 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước; năng suất lúa vụ mùa năm 2024 sơ bộ đạt 50,71 tạ/ha, giảm 9,9% (-5,54 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước. Năng suất ngô cả năm 2024 sơ bộ đạt 47,87 tạ/ha, giảm 1,8% (-0,9 tạ/ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Năng suất ngô vụ đông xuân 2024 đạt 49,38 tạ/ha, tăng 2,3% (+1,13 tạ/ha); năng suất ngô vụ mùa sơ bộ đạt 43,79 tạ/ha, giảm 12,7% (-6,35 tạ/ha).

Năng suất các nhóm cây hàng năm khác cơ bản giảm so với cùng kỳ, trong đó: Năng suất cây sắn sơ bộ đạt 155,02 tạ/ha, giảm 1,2% (-1,92 tạ/ha); năng suất cây mía sơ bộ đạt 588,73 tạ/ha, tăng 4,9% (+27,21 tạ/ha); năng suất cây rau xanh sơ bộ đạt 164,25 tạ/ha, giảm 1,4% (-2,25 tạ/ha).

Cũng như cây hàng năm, cây lâu năm bị ảnh hưởng của bão làm cho năng suất một số cây trồng chính giảm so với cùng kỳ, trong đó: Cây bưởi ước đạt 117,98 tạ/ha, giảm 4,7%;... Riêng cây chè, nhờ tình hình thời tiết mưa nhiều nên sinh trưởng, phát triển nhanh, năng suất thu hoạch đạt cao; năng suất cây chè búp ước đạt 132,88 tạ/ha, tăng 2,8% so với năm trước.

Sản lượng lương thực có hạt năm 2024 sơ bộ đạt 413,1 nghìn tấn, giảm 3,4% (-14,3 nghìn tấn) so với cùng kỳ, trong đó: Sản lượng lúa đạt 333,1 nghìn tấn, giảm 3,8% (-13 nghìn tấn); sản lượng ngô đạt 80 nghìn tấn, giảm 1,6% (-1,3 nghìn tấn); sản lượng rau xanh các loại đạt 250,6 nghìn tấn tăng 0,6% (+1,5 nghìn tấn); sản lượng đậu các loại đạt 738,4 tấn (-42,1 tấn); sản lượng khoai lang đạt 5 nghìn tấn (-271,9 tấn); sản lượng lạc đạt 6 nghìn tấn (-140,8 tấn);...

Sản lượng chè búp tươi năm 2024 ước đạt 179,5 nghìn tấn, tăng 0,8% (+1,3 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng chuối ước đạt 82,2 nghìn tấn, giảm 9,2% (-8,3 nghìn tấn); sản lượng bưởi thu hoạch ước đạt 56 nghìn tấn, giảm 3,6% (-2,1 nghìn tấn);...

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tiếp tục đối mặt với khó khăn về giá vật đầu tư đầu vào cao (*lợn giống*), giá thức ăn chăn nuôi tuy có giảm nhưng vẫn giữ ở mức cao do phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu; rải rác ở một số địa phương có xuất hiện dịch bệnh trên đàn vật nuôi, luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát. Tuy nhiên, về cơ bản dịch bệnh được kiểm soát tốt, giá các sản phẩm chăn nuôi, đặc biệt giá thịt lợn giữ ở mức cao, quy mô tổng đàn được duy trì, đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong cuộc sống và các dịp lễ, tết sắp tới.

Hoạt động chăn nuôi ước tính năm 2024

	Năm 2024			So với cùng kỳ (%)		
	Số con hiện có (1000 con)	Số con xuất chuồng (1000 con)	Sản lượng (tấn)	Số con hiện có	Số con xuất chuồng	Sản lượng
Trâu	53,7	23,9	5.132,8	99,03	99,56	99,87
Bò	91,6	50,7	8.439,7	101,07	100,69	101,14
Lợn	768,5	1.462,8	141.935,2	102,64	100,84	102,76
Gà	14.154,9	19.949,6	47.402,6	102,38	103,54	105,76

Tổng đàn trâu toàn tỉnh hiện có ước đạt 53,7 nghìn con, giảm 1% so với thời điểm 01/01/2024; tổng đàn bò ước đạt 91,6 nghìn con, tăng 1,1%; tổng đàn lợn ước đạt 768,5 nghìn con, tăng 2,6%; tổng đàn gia cầm các loại ước đạt 16,2 triệu con, tăng 2,6% (*trong đó tổng đàn gà ước đạt 14,1 triệu con, tăng 2,4%*);...

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2024 ước đạt 213,5 nghìn tấn, tăng 3,4% (+6,9 nghìn tấn) so với năm 2023, trong đó tăng chủ yếu ở sản lượng thịt lợn (*ước đạt 141,9 nghìn tấn, tăng 2,8%*) và sản lượng thịt gà (*ước đạt 47,4 nghìn tấn, tăng 5,8%*). Tổng sản lượng trứng gia cầm các ước đạt 615,6 triệu quả, tăng 4,6% (*trong đó sản lượng trứng gà đạt 506,1 triệu quả, tăng 4,94%*).

b) Lâm nghiệp

Các chương trình như trồng mới rừng tập trung, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng cây lâm nghiệp phân tán, khai thác gỗ, lâm sản trên địa bàn tỉnh nhìn chung được triển khai thực hiện tốt theo kế hoạch. Tổng diện tích rừng trồng mới trong năm ước đạt 9,42 nghìn ha, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước và vượt 3% so với kế hoạch; trong đó, rừng sản xuất trồng mới đạt 9,37 nghìn ha, tăng 0,3% (+28,9 ha), rừng phòng hộ trồng mới đạt 40 ha, rừng đặc dụng trồng mới đạt 10 ha; số lượng cây phân tán trồng ước tính cả năm đạt 2,5 triệu cây, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng sản lượng gỗ khai thác các loại năm 2024 ước đạt 794,4 nghìn m³, tăng 3% (+23,1 nghìn m³) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi các loại khai thác đạt 105,3 nghìn ster, tăng 2,7% (+2,8 nghìn ster).

Trong năm, toàn tỉnh xảy ra 7 vụ cháy rừng; tổng diện tích rừng bị cháy 1,29 ha; xảy ra 21 vụ chặt phá rừng bị phát hiện, diện tích rừng bị chặt phá khoảng 3,27 ha.

c) Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh đạt 11,3 nghìn ha, trong đó: Diện tích nuôi cá đạt 11,1 nghìn ha; toàn tỉnh có 141,9 ha nuôi Tôm càng xanh, tăng 30,4 ha so với cùng kỳ. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ước tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu ở diện tích nuôi cá, do trong năm thời tiết có mưa nhiều trên địa bàn tỉnh nên các hộ nuôi thả cá vụ tích cực xuống giống ở một số diện tích nuôi 1 vụ lúa - 1 vụ cá.

Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác toàn tỉnh năm 2024 ước đạt 46,7 nghìn tấn, tăng 4,1% so với năm 2023. Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 43,5 nghìn tấn, tăng 3,3% (*sản lượng cá các loại ước đạt 43.216,7 tấn, tăng 3,2%; sản lượng tôm ước đạt 107 tấn, tăng 5,1%*); sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 3,2 nghìn tấn, tăng 15,5%. Sản lượng nuôi trồng có xu hướng tăng chủ yếu là do mở rộng diện tích nuôi các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao vào sản xuất; các kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh được áp dụng khoa học, rộng rãi,...

d) Xây dựng nông thôn mới

Tính đến 16/12/2024, toàn tỉnh có 7/13 huyện, thành, thị đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), trong đó: Có 6 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, 1 đơn vị đang hoàn thiện hồ sơ. Có 141/196 xã đạt chuẩn NTM

(đạt tỷ lệ 71,9%); trong đó có 20 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, kiểu mẫu; có 1.700 khu dân cư đạt chuẩn NTM, trong đó có 200 khu dân cư NTM kiểu mẫu.

7. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp năm 2024 tăng trưởng 17,39% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 18,99%;... Sản xuất công nghiệp năm nay tăng mạnh so với cùng kỳ nhờ một số doanh nghiệp quy mô lớn mới đi vào hoạt động (chủ đạo là các sản phẩm điện tử, linh kiện điện tử); bên cạnh đó, sự ổn định trong sản xuất, chủ động tìm kiếm thị trường tiêu thụ của các doanh nghiệp cũng là các nhân tố chính thúc đẩy toàn ngành công nghiệp tăng trưởng.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn tỉnh tháng 12 tăng nhẹ 2,48% so với tháng trước và tăng 61% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ, IIP tăng tập trung ở các nhóm ngành: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 133,8%; sản xuất thiết bị điện tăng 112,33%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 91,67%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 74,53%; sản xuất đồ uống tăng 30,01%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 14,94%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 12,63%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 7,66%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 4,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 3,95%; sản xuất trang phục tăng 1,01%;... Các ngành còn sản xuất giảm: In, sao chép bản ghi các loại giảm 75%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 34,93%; dệt giảm 14,99%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 8,65%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 6,66%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 4,86%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,72%.

So với cùng kỳ, IIP quý IV năm 2024 tăng 51,11%, tăng chính từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 52,88%), trong đó: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 83,97%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 75,42%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 51,42%; sản xuất thiết bị điện tăng 37,08%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 23,81%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 7,31%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 5,62%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 1,4%;...

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu

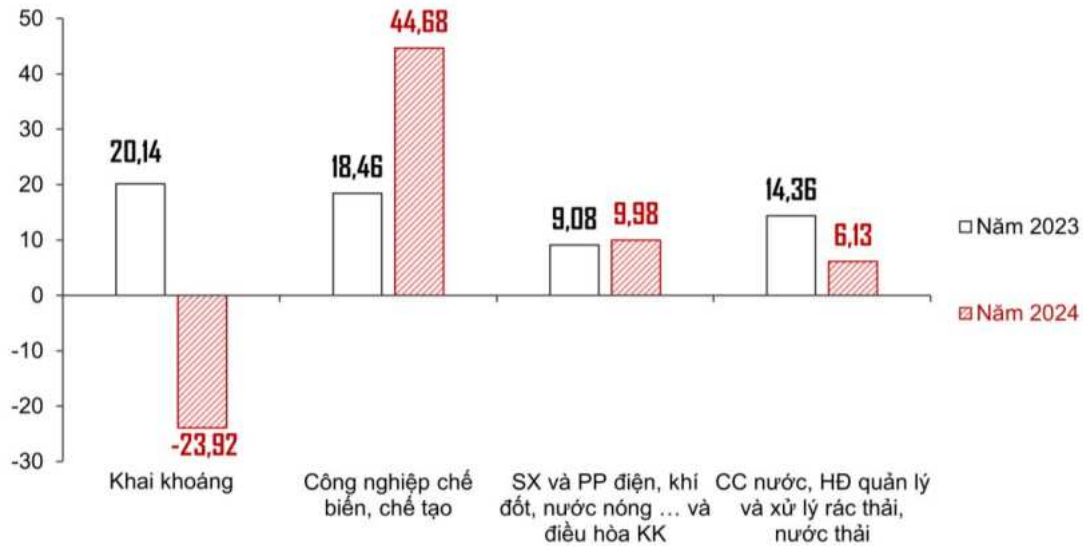
Ngành	Quý IV/2024 so với (%)	
	Quý III/2024	Quý IV/2023
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,60	81,53
Sản xuất đồ uống	116,62	94,84
Dệt	121,68	80,59
Sản xuất trang phục	131,89	94,22
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	123,61	105,62
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,45	101,40
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	129,21	95,30
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,18	99,49
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,89	88,59
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	162,64	183,97

IIP toàn ngành công nghiệp năm 2024 tăng 42,97% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 44,68%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,98%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,13%; ngành khai khoáng giảm 23,92%.

So với cùng kỳ, có 13/19 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng, bao gồm: Sản xuất thiết bị điện tăng gấp hơn 3,5 lần; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 66,56%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 36,93%; sản xuất đồ uống tăng 27,99%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 15,69%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 8,47%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 8,44%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 6,32%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 4,69%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 4%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 1,68%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 1,18%; sản xuất trang phục tăng 0,27%;... Ngược lại: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 19,03%; sản xuất sản phẩm từ

kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 18,28%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 14,31%; dệt giảm 13,6%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 12,43%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 9%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Cao lanh ước đạt 410 nghìn tấn, tăng 16,3%; nước sinh hoạt ước đạt 43 triệu m³, tăng 7,8%; quần áo may sẵn ước đạt 205 triệu sản phẩm, tăng 5,3%; chè chế biến ước đạt 48 nghìn tấn, tăng 3,9%; sản phẩm điện tử ước đạt 1.550 triệu sản phẩm, tăng 3,3%; phân bón hóa học các loại ước đạt 815 nghìn tấn, tăng 2,8%; giấy bìa các loại ước đạt 290 nghìn tấn, tăng 2,7%; giày các loại ước đạt 16,8 triệu đôi, tăng 1,7%; bia các loại ước đạt 88 triệu lít, tăng 1,5%;...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo năm 2024 đạt 89,82%, giảm 10,18% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản xuất thiết bị điện giảm 46,03%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 18,61%; dệt giảm 17,66%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 10,23%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 8,84%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 8,34%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 1,24%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 0,59%;... Các ngành còn lại: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 21,42%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 10,49%; sản xuất đồ uống tăng 9,95%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 6,39%; sản xuất trang phục tăng 2,98%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 1,71%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 0,9%;...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tháng 12 năm 2024 đạt 82,26% (*giảm 17,74% so với tháng cùng kỳ năm trước*). Trong đó: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) đạt 33,27% (*giảm 66,73%*); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác đạt 65,03% (*giảm 34,97%*); sản xuất thiết bị điện đạt 68,83% (*giảm 31,17%*); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic đạt 73,36% (*giảm 26,64%*); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế đạt 75,13% (*giảm 24,87%*); dệt đạt 75,68% (*giảm 24,32%*); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất đạt 89,96% (*giảm 10,04%*);... Các ngành còn lại, có lượng tồn kho lớn như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy đạt 272,98% (*tăng 172,98%*); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) đạt 132,13% (*tăng 32,13%*); sản xuất trang phục đạt 120,71% (*tăng 20,71%*); sản xuất chế biến thực phẩm đạt 105,75% (*tăng 5,75%*); sản xuất đồ uống đạt 105,25% (*tăng 5,25%*); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đạt 104,06% (*tăng 4,06%*);...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp năm 2024 tăng 5,58% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lao động khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 9,06%. Theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo tăng 5,89%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,18%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 0,71%;..

Một số ngành chế biến, chế tạo năm 2024 có lao động tăng với cùng kỳ: Sản xuất thiết bị điện tăng 91,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 39,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 21,4%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 17,1%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 9,5%; sản xuất trang phục tăng 1,8%; sản xuất xe có động cơ tăng 1,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 1,2%; sản xuất đồ uống tăng 0,4%;...

8. Thương mại, dịch vụ

Công tác bình ổn giá được thực hiện tốt không xảy ra tình trạng dư thừa hàng hoá, hàng giả, hàng kém chất lượng; giá cả một số mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân ổn định. Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động nhất là trong các dịp lễ, tết, hội; tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả năm 2024 ước tính tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước.

a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ³

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2024 ước đạt 5.233,4 tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 4.315,4 tỷ đồng, chiếm 82,5% tổng mức, tăng 10,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 574,5 tỷ đồng, chiếm 11% tổng mức, tăng 33,2%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 343,6 tỷ đồng, chiếm 6,6% tổng mức, tăng 20,6%;... Tính chung 12 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 57.800,6 tỷ đồng, tăng 13,8% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 47.795,5 tỷ đồng, chiếm 82,7% tổng mức, tăng 13,8%;...

Doanh thu bán lẻ năm 2024 tăng so với cùng kỳ nhờ các nhóm hàng: Hàng may mặc tăng 24,7%; lương thực, thực phẩm tăng 19,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 15%; hàng hoá khác tăng 14,5%; xăng, dầu các loại tăng 10%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 9,7%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 7,9%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 7,7%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 7,4%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 7%; đá quý, kim loại quý tăng 5,8%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 3,3%;...

Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống

	Ước thực hiện năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú (<i>Tỷ đồng</i>)	535,4	113,4
- Lượt khách phục vụ (<i>Lượt khách</i>)	2.890.290	117,0
- Ngày khách phục vụ (<i>Ngày khách</i>)	1.519.516	117,5
2. Doanh thu Dịch vụ ăn uống (<i>Tỷ đồng</i>)		
	5.468,5	115,5

b) Xuất, nhập khẩu

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2024 ước đạt 1.566,1 triệu USD, tăng 12,8% so với tháng cùng kỳ; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.440,8 triệu USD, tăng 62,9%. Tính chung 12 tháng, xuất khẩu ước đạt 15.899,4 triệu USD, tăng 43% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 15.217,1 triệu USD, tăng 77,8%.

³ Không bao gồm doanh thu Khoa học công nghệ và Thông tin truyền thông.

Xuất, nhập khẩu

	Tháng 12/2024		Ước tính năm 2024	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.566,1	112,8	15.899,4	143,0
Nhập khẩu	1.440,8	162,9	15.217,1	177,8

c) Hoạt động vận tải

Doanh thu vận tải tháng 12/2024 ước đạt 678,6 tỷ đồng, tăng 11,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 527,3 tỷ đồng, tăng 11,3%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 89,4 tỷ đồng, tăng 13%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 59,9 tỷ đồng, tăng 7,2%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,9 triệu tấn, tăng 10,6% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 513,2 triệu tấn.km, tăng 9%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,5 triệu lượt hành khách, tăng 12,1% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt gần 100 triệu lượt hành khách.km, tăng 12,5%.

Tính chung 12 tháng, doanh thu vận tải ước đạt 7.622,7 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ. Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 54,8 triệu tấn, tăng 6,5%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.882,1 triệu tấn.km, tăng 6,6%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 17,2 triệu lượt hành khách, tăng 5,3%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 1.116,3 triệu lượt hành khách.km, tăng 8,2%.

9. Các vấn đề xã hội*a) Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư*

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2024 ước tính 1.543,8 nghìn người, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó dân số nữ chiếm 50,16%;... Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 56,6% tổng dân số, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế ước tính năm 2024 đạt 856,6 nghìn người, tăng 3,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 32,9% tổng số, giảm 16,6 nghìn lao động; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,3%, tăng 15,8 nghìn lao động; khu vực dịch vụ chiếm 30,8%, tăng 4,7 nghìn lao động so với cùng kỳ.

Trong năm, thu nhập, việc làm của người lao ổn định; từ 01/7/2024, mức lương cơ sở tăng từ 1,8 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng đã góp phần không nhỏ cải thiện đời sống cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;... Tuy nhiên, việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa 12 cũng làm cho một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có tâm lý lo lắng, dao động. Các cấp, các ngành đang nghiên cứu các chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chịu tác động khi thực hiện sắp xếp, tinh giản để đảm bảo ổn định tư tưởng, đời sống cán bộ sau sắp xếp.

Tính đến hết tháng 12/2024, trên địa bàn tỉnh có 10.973 người nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN); 9.351 người có quyết định hưởng BHTN hàng tháng; 60 người đề nghị chuyển hưởng BHTN; 43.892 lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm; 332 người tạm dừng hưởng BHTN; 9.218 người chấm dứt hưởng BHTN; tổng số tiền chi trợ cấp thất nghiệp là 179,98 tỷ đồng; 124 người được hỗ trợ học nghề với số tiền chi hỗ trợ học nghề là 732 triệu đồng⁴;...

Số lao động có việc làm tăng thêm ước đạt 18,1 nghìn người (*vượt 10,2% kế hoạch năm*), trong đó đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài 2.772 người (*vượt 10,8% kế hoạch năm*); tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động toàn tỉnh hiện chiếm khoảng 1,4% tổng số lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề và truyền nghề đạt 71,5%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 31,54%.

b) Công tác an sinh xã hội

Tính đến ngày 30/11/2024, ngành chức năng đã cấp trên 619,4 nghìn thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh⁵. Trong đó thẻ BHYT cấp miễn dành cho: Trẻ em dưới 6 tuổi đạt 143,9 nghìn thẻ; người dân tộc thiểu số đạt 120,8 nghìn thẻ; người sống tại vùng đặc biệt khó khăn đạt 20,2 nghìn thẻ; người sống tại vùng an toàn khu theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 19/10/2024 đạt 34 nghìn thẻ;...

Năm 2024, tổng số tiền, quà thăm hỏi cho các đối tượng ưu đãi là người có công, thân nhân người có công với cách mạng đạt 650,29 tỷ đồng (*trong đó: trợ cấp hàng tháng đạt 611,69 tỷ đồng, trợ cấp đột xuất đạt 38,6 tỷ đồng*); tặng quà cho các đối tượng bảo trợ xã hội với tổng số tiền đạt 448,52 tỷ đồng (*trong đó: trợ cấp hàng tháng đạt 439,75 tỷ đồng, trợ cấp đột xuất đạt 8,8 tỷ*

⁴ Trung tâm Dịch vụ việc làm - Sở LĐ TB&XH tỉnh Phú Thọ.

⁵ Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh Phú Thọ.

đồng); thăm hỏi, tặng quà, hỗ trợ đột xuất cho các đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn đạt 36,44 tỷ đồng;...

Công tác hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ khó khăn tiếp tục được đảm bảo. Tính đến hết 11 tháng năm 2024, hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho trên 33,6 nghìn lượt đối tượng vay vốn với trên 1.687,2 tỷ đồng. Trong đó: Đối tượng vay là hộ nghèo đạt 226,3 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ cận nghèo đạt 208,1 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn đạt 177,2 tỷ đồng; cho vay giải quyết việc làm đạt trên 241,9 tỷ đồng. Quỹ “*Vì người nghèo*” các cấp tỉnh Phú Thọ kết hợp các nguồn tài trợ khác đã chi hỗ trợ xây dựng nhà ở cho 469 hộ nghèo, với tổng số tiền trên 17,2 tỷ đồng; chi hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho 45 hộ nghèo, với tổng số tiền 351 triệu đồng; hỗ trợ học sinh nghèo học tập với tổng số tiền 345 triệu đồng; hỗ trợ khác quy ra tiền đạt 5,1 tỷ đồng.

c) Giáo dục, đào tạo⁶

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 888 cơ sở giáo dục, trong đó có 305 trường mầm non, 569 trường phổ thông (*Tiểu học có 274 trường, Trung học cơ sở có 246 trường, Trung học phổ thông có 49 trường*), 14 trung tâm; có 12.511 lớp (*Mầm non có 3.585 lớp, Tiểu học có 4.673 lớp, Trung học cơ sở có 2.918 lớp, Trung học phổ thông có 1.122 lớp, Giáo dục thường xuyên có 213 lớp*); tổng số học sinh các cấp học đạt 393.199 học sinh (*mầm non có 85.054 học sinh, Tiểu học có 143.507 học sinh, Trung học cơ sở có 109.355 học sinh, Trung học phổ thông có 46.175 học sinh, Giáo dục thường xuyên có 9.108 học sinh*).

Ước tính đến hết năm 2024 toàn tỉnh có 821/874 trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 93,9% (*tăng 13 trường so với năm 2023*). Trong đó có: 269/305 trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia (*đạt 88,2%*); 272/274 trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia (*đạt 99,27%*); 243/246 trường Trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia (*đạt 98,78%*); 37/49 trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia (*đạt 75,51%*). Tính riêng các trường công lập có 815/830 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 98,2%.

Năm học 2024-2025, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 24,5%, tỷ lệ huy động trẻ Mẫu giáo đạt 97,1% (*riêng trẻ 5 tuổi đạt 100%*); tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%, tỷ lệ học sinh (HS) hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 99,95%; tỷ lệ HS được tuyển vào lớp 6 đạt 100%, tỷ lệ HS được lên lớp trên 99%, tỷ lệ HS tốt nghiệp Trung học cơ sở đạt trên 99,2%; tỷ lệ học sinh được tuyển vào lớp 10 đạt 73,7%, tỷ lệ HS được lên lớp và tốt nghiệp Trung học phổ thông hằng năm đạt trên 99,8%;...

⁶ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2024 tại tỉnh Phú Thọ đã diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế; điểm bình quân các môn thi đạt 7,1 điểm (*cao hơn năm 2023 là 0,36 điểm*), xếp thứ 8/63 tỉnh, thành phố; tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,93%.

d) Hoạt động y tế⁷

Tính từ đầu năm đến hết tháng 11/2024, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 96 trường hợp mắc sốt xuất huyết (*giảm 1.085 trường hợp so với cùng kỳ năm trước*); 63 trường hợp mắc tay chân miệng (*giảm 30 trường hợp*); 38 trường hợp mắc sốt phát ban nghi sởi (*tăng 6 trường hợp*) và 12 trường hợp mắc ho gà (*tăng 10 trường hợp*). Để chủ động phòng chống một số dịch bệnh nguy hiểm, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh đã chỉ đạo các Trung tâm y tế huyện, thành, thị tăng cường các hoạt động phòng chống dịch bệnh thường xảy ra trong những dịp giao mùa; giám sát chặt chẽ các ổ dịch và triển khai phun hoá chất xử lý theo qui định; tập huấn an toàn tiêm chủng cho cán bộ y tế tại xã, phường; truyền thông, tuyên truyền phòng chống các ca bệnh mới phát sinh.

Theo thống kê của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP), tính đến hết tháng 11/2024, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận bất kỳ ca ngộ độc thực phẩm nào; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 6.009 cơ sở, trong đó 93,4% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP.

e) Hoạt động văn hoá, thể thao⁸

Trong năm, ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc và phục vụ các nhiệm vụ chính trị như: Mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn 2024; kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2024); Giỗ Tổ Hùng Vương và Tuần Văn hóa - Du lịch Đất Tổ năm 2024; 49 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024); 93 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (26/3/1931 - 26/3/2024); 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2024); 79 năm ngày Cách mạng Tháng Tám (19/8/1945 - 19/8/2024); Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2024); 70 năm Ngày Bác Hồ về thăm Đền Hùng (19/9/1954 - 19/9/2024); 70 năm ngày giải phóng Thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2024); 94 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam - ngày truyền thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (18/11/1930 - 18/11/2024); 42 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2024); 80 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944 - 22/12/2024);...

⁷ Nguồn: Sở Y tế.

⁸ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Năm 2024, tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 79%; số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa đạt 90,8%; 100% xã, phường, thị trấn có hội trường kiêm nhà văn hóa, trung tâm học tập cộng đồng.

Nhân dịp các ngày lễ lớn của đất nước, trong năm 2024 ngành chức năng đã thực hiện 450 buổi chiếu phim phục vụ nhiệm vụ chính trị, 294 buổi chiếu phim phục vụ thiếu nhi và 1.158 buổi chiếu phim phục vụ miền núi theo kế hoạch.

Thể thao quần chúng được quan tâm, trong năm 2024 đã tổ chức thành công 27 giải thể thao cấp tỉnh, 837 giải thể thao cấp cơ sở đã thu hút được nhiều tầng lớp Nhân dân tham gia, góp phần đẩy mạnh phong trào Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại; tỷ lệ dân số tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 39,9% (tăng 0,5% so với năm 2023).

Thể thao thành tích cao được chú trọng, tỉnh Phú Thọ đã vinh dự được đăng cai tổ chức nhiều giải thể thao quốc gia, khu vực Châu Á: Giải Bóng chuyền Cúp Hùng Vương năm 2024, Giải bóng đá hạng Nhất quốc gia Bia Sao Vàng mùa giải 2023 - 2024, Giải Bơi - Lặn Vô địch các Câu lạc bộ Quốc gia năm 2024, vòng loại giải Bóng đá U17 Vô địch châu Á 2025, Giải Bóng đá vô địch Đông Nam Á 2024... Duy trì đào tạo tập trung tổng số 220 VĐV của 11 môn thể thao, tham gia thi đấu 26 giải thể thao quốc gia, giành được 106 huy chương các loại (30 HCV, 33 HCB và 43 HCD); tham gia thi đấu 04 giải thể thao quốc tế giành được 13 huy chương (8 HCV, 3 HCB và 2 HCD).

f) Tai nạn giao thông⁹

Tính từ ngày 15/12/2023 đến hết ngày 14/12/2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 176 vụ tai nạn giao thông đường bộ (*giảm 41 vụ so với cùng kỳ*); 1 vụ tai nạn giao thông đường thủy và 177 vụ va chạm giao thông (*tăng 56 vụ*) làm 178 người chết (*giảm 24 người so với cùng kỳ*) và 236 người bị thương (*giảm 32 người*). Riêng từ ngày 15/11 đến ngày 14/12/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 28 vụ tai nạn giao thông và va chạm giao thông đường bộ làm 14 người chết.

Tính từ ngày 15/12/2023 đến hết ngày 14/12/2024, Công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 79.694 trường hợp, tổng số tiền xử phạt trên 122,3 tỷ đồng (*riêng từ ngày 15/11/2024 đến ngày 14/12/2024, công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 5.335 trường hợp vi phạm an toàn giao thông, tổng số tiền xử phạt trên 7,4 tỷ đồng*).

⁹ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

g) Tình hình thiên tai

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 15 đợt thiên tai đã gây thiệt hại nặng nề về người, tài sản, sản xuất kinh doanh (*đặc biệt là những thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra*). Thiên tai đã làm 6 người chết, 4 người mất tích, 12 người bị thương (*số người chết, mất tích đều chịu thiệt hại từ cơn bão số 3*); 1.766 ngôi nhà bị hư hỏng, 6.867 nhà bị ngập nước; 5.957,8 ha lúa, 2.828,1 ha hoa màu và 1.263 ha cây hàng năm bị hư hại; 424 con gia súc, 58.793 con gia cầm cùng nhiều tài sản khác bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại ước tính 1.723 tỷ đồng (*riêng cơn bão số 3 thiệt hại ước tính trên 1,6 nghìn tỷ đồng*).

Trước những thiệt hại do thiên tai gây ra, Ủy ban MTTQ tỉnh, Hội chữ thập đỏ tỉnh và các tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh đã tổ chức hỗ trợ khẩn cấp cho các gia đình bị thiệt hại. Tổng giá trị hỗ trợ trên 242 tỷ đồng (*đã chi hỗ trợ*); ngoài ra còn nhiều tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ trực tiếp các khu vực bị ngập lụt, bị thiệt hại do thiên tai.

h) Tình hình cháy, nổ

Tính đến ngày 25/12/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 53 vụ cháy (*tăng 34 vụ so với cùng kỳ*), làm 1 người chết, giá trị thiệt hại ước tính trên 29,5 tỷ đồng (*tăng 27,5 tỷ đồng*);...

Tóm lại: Năm 2024, tình hình cả nước và của tỉnh có nhiều biến động khó lường, thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp, gây hậu quả nghiêm trọng nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn tỉnh, kinh tế tỉnh Phú Thọ năm 2024 đạt mức tăng trưởng 9,53%, vượt xa kì vọng, tiếp tục thuộc nhóm đầu của cả nước và TD&MN phía bắc. Như vậy, bình quân giai đoạn 2021-2024 GRDP sẽ tăng trưởng vượt mục tiêu 7,5%/năm của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ nhiệm kỳ 2020-2025.

Tuy nhiên, kinh tế cả nước và của tỉnh được dự báo sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; do đó để kinh tế - xã hội tiếp tục duy trì ổn định, bền vững cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp sau:

(1) Thực hiện hiệu quả các chính sách điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ nhằm duy trì sự ổn định và tăng trưởng của kinh tế. Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá các mặt hàng thiết yếu, đảm bảo cung ứng và lưu thông, phân phối đầy đủ hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân;


(2) Thực hiện có hiệu quả các Chương trình xúc tiến thương mại, thúc đẩy thương mại điện tử để mở rộng tiêu dùng nội địa; vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các ngành, lĩnh vực mới nổi, các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả;

(3) Tiếp tục thực hiện quyết liệt nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao chú trọng chuyển giao công nghệ, liên kết với doanh nghiệp trong nước và tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực, toàn cầu;

(4) Xây dựng hệ thống ứng phó thiên tai hiệu quả; có phương án sản xuất nông nghiệp phù hợp và chủ động cung cấp nước tưới, phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; phòng chống cháy rừng;

(5) Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm đảm bảo ổn định đời sống nhân;

(6) Tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số;

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./. 

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTTTK);
- LĐ: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Các phòng, Chi cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hiền Minh

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024

Tỷ đồng,%

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2010	
	Ước tính năm 2024	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN	109.263	100,00	57.524	109,53
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	19.014	17,40	9.574	103,07
Công nghiệp và xây dựng	43.726	40,02	24.320	115,73
Dịch vụ	40.228	36,82	20.299	106,29
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6.294	5,76	3.331	106,89

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm Vụ Đông 2024-2025 (Ha)			
Ngô	6.630,2	6.570,8	99,1
Khoai lang	291,5	311,6	106,9
Đậu tương	20,1	18,3	91,0
Lạc	27,5	38,8	141,1
Rau các loại	5.842,7	5.714,2	97,8
Đậu các loại	5,5	11,4	207,3

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Ước tính năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	427.452	413.126	96,6
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
<i>Lúa chiêm xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	35.626	35.364	99,3
Năng suất	Tạ/ha	61,16	61,76	101,0
Sản lượng	Tấn	217.901	218.406	100,2
<i>Lúa mùa</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	22.794	22.624	99,3
Năng suất	Tạ/ha	56,25	50,71	90,1
Sản lượng	Tấn	128.227	114.729	89,5
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	16.673,8	16.708,4	100,2
Năng suất	Tạ/ha	48,77	47,87	98,2
Sản lượng	Tấn	81.323,6	79.991,0	98,4
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	713,6	680,0	95,3
Năng suất	Tạ/ha	73,16	72,78	99,5
Sản lượng	Tấn	5.221,0	4.949,1	94,8
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	67,8	70,7	104,3
Năng suất	Tạ/ha	19,11	19,09	99,9
Sản lượng	Tấn	129,5	135,0	104,2
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.688,5	2.620,2	97,5
Năng suất	Tạ/ha	22,76	22,81	100,2
Sản lượng	Tấn	6.118,0	5.977,2	97,7
<i>Rau</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	14.963,4	15.256,7	102,0
Năng suất	Tạ/ha	166,49	164,25	98,7
Sản lượng	Tấn	249.129,2	250.587,4	100,6

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Ước tính năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Cây công nghiệp				
Chè				
Diện tích trồng mới	Ha	59,7	58,5	98,0
Diện tích thu hoạch	Ha	13.778	13.507	98,0
Năng suất	Tạ/ha	129,30	132,88	102,8
Sản lượng	Tấn	178.145	179.481	100,8
Cây ăn quả				
Cam				
Diện tích trồng mới	Ha	21,3	24,8	116,2
Diện tích thu hoạch	Ha	250,8	208,5	83,1
Năng suất	Tạ/ha	58,94	59,33	100,7
Sản lượng	Tấn	1.478,16	1.237,16	83,7
Xoài				
Diện tích trồng mới	Ha	11,1	12,6	113,2
Diện tích thu hoạch	Ha	535,1	516,5	96,5
Năng suất	Tạ/ha	78,92	80,22	101,7
Sản lượng	Tấn	4.223,3	4.143,9	98,1
Chuối				
Diện tích trồng mới	Ha	156,8	183,8	117,2
Diện tích thu hoạch	Ha	3.330,0	2.989,4	89,8
Năng suất	Tạ/ha	271,92	275,15	101,2
Sản lượng	Tấn	90.549,4	82.253,3	90,8
Bưởi				
Diện tích trồng mới	Ha	104,1	42,5	40,8
Diện tích thu hoạch	Ha	4.694,9	4.750,5	101,2
Năng suất	Tạ/ha	123,81	117,98	95,3
Sản lượng	Tấn	58.126,9	56.048,6	96,4

5. Sản phẩm chăn nuôi năm 2024

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính năm 2024	Quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	51.918	50.681	213.518	101,5	106,1	103,4
<i>Trong đó</i>						
Thịt lợn	34.659	33.107	141.935	100,2	107,1	102,8
Thịt trâu	1.302	1.383	5.133	98,7	97,4	99,9
Thịt bò	2.016	2.283	8.440	101,2	101,1	101,1
Thịt gia cầm	13.567	13.494	56.330	106,0	106,1	105,7
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	160.227	153.810	615.563	105,0	101,4	104,6

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp năm 2024

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính năm 2024	Quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	1,0	0,2	9,4	92,2	103,6	100,2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	123,6	186,6	794,4	102,6	102,6	103,0
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	25,7	35,2	105,3	91,4	102,3	102,7
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	0,2	0,8	4,6	25,7	358,5	30,9
Cháy rừng (Ha)		0,3	1,3	11,8	-	13,2
Chặt, phá rừng (Ha)	0,2	0,5	3,3	35,5	231,1	65,9

7. Sản lượng thủy sản năm 2024

Đơn vị tính: Tấn,%

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính năm 2024	Quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	12.151	13.939	46.748	99,7	109,6	104,1
Cá	11.457	13.129	44.296	99,6	109,6	104,1
Tôm	93	186	409	83,9	107,3	99,6
Thủy sản khác	602	625	2.043	103,1	108,5	104,5
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	11.115	12.946	43.546	97,8	108,7	103,3
Cá	11.036	12.742	43.217	97,7	108,3	103,2
Tôm	5	85	107	29,5	123,5	105,1
Thủy sản khác	74	119	222	130,5	155,1	134,1
Sản lượng thủy sản khai thác	1.036	993	3.202	125,7	122,3	115,5
Cá	421	387	1.079	206,4	185,1	159,7
Tôm	88	100	302	94,0	96,5	97,8
Thủy sản khác	528	506	1.821	100,2	101,3	101,8

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2024 so với tháng trước	Tháng 12/2024 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	152,35	102,48	161,00	142,97
B. Khai khoáng	71,44	94,08	73,57	76,08
07. Khai thác quặng kim loại	70,59	91,67	68,75	71,12
08. Khai khoáng khác	71,74	94,94	75,38	77,33
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	154,18	102,58	163,09	144,68
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	65,85	115,58	104,70	91,00
11. Sản xuất đồ uống	89,26	77,09	130,01	127,99
13. Dệt	83,12	105,30	85,01	86,40
14. Sản xuất trang phục	99,49	103,97	101,01	100,27
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,27	101,81	107,66	101,68
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	82,35	82,59	91,35	101,18
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,68	100,43	112,63	104,69
18. In, sao chép bản ghi các loại	50,00	120,00	25,00	87,57
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,70	119,50	93,34	106,32
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	129,41	121,73	174,53	136,93
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,86	100,14	103,95	104,00
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	86,49	90,57	95,28	80,97
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	63,25	78,68	65,07	81,72
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	189,50	102,40	191,67	166,56
27. Sản xuất thiết bị điện	125,76	115,42	212,33	357,23
29. Sản xuất xe có động cơ	100,23	100,92	114,94	108,44
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	160,00	125,00	100,00	115,69
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	85,89	260,72	95,14	85,69
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	167,68	148,26	233,80	108,47
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	100,12	100,07	109,66	109,98
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	100,12	100,07	109,66	109,98
E. CC nước, HD quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112,47	95,91	99,81	106,13
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,20	92,94	106,61	107,22
38. HD thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	127,17	100,89	90,89	104,08

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

Đơn vị tính: %

So với cùng kỳ năm trước

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024
TOÀN NGÀNH	127,84	139,13	148,72	151,11
B. Khai khoáng	87,83	82,58	63,62	71,20
07. Khai thác quặng kim loại	105,88	73,33	54,79	70,21
08. Khai khoáng khác	85,37	84,48	66,46	71,55
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	128,78	140,74	151,07	152,88
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	101,82	95,56	90,90	81,53
11. Sản xuất đồ uống	177,69	165,80	126,96	94,84
13. Dệt	88,06	92,57	86,04	80,59
14. Sản xuất trang phục	96,57	114,75	99,87	94,22
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	94,83	101,53	102,76	105,62
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	111,84	125,66	97,23	81,44
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,50	115,96	99,14	101,40
18. In, sao chép bản ghi các loại	55,26	109,46	98,55	58,38
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	115,41	114,37	100,50	95,30
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	133,79	110,97	150,73	151,42
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	90,37	114,70	113,42	99,49
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	64,82	75,98	92,32	88,59
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	90,12	87,08	103,32	64,82
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	138,94	151,47	179,35	183,97
27. Sản xuất thiết bị điện	3.081,72	2.592,12	309,96	137,08
29. Sản xuất xe có động cơ	101,92	109,93	114,15	107,31
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	78,12	103,33	189,47	123,81
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	55,72	148,21	82,56	96,51
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	88,76	63,31	98,84	175,42
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	114,06	117,69	105,71	104,23
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	114,06	117,69	105,71	104,23
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,56	103,81	110,48	103,10
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,05	107,94	105,60	104,96
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,17	96,10	120,89	99,85

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2024

	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Giấy bìa các loại	Nghìn Tấn	290,0	102,7
Bìa các loại	Triệu Lít	88,0	101,5
Rượu các loại	Nghìn Lít	9.300,0	97,6
Chè chế biến	Nghìn Tấn	48,0	103,9
Phân bón hóa học các loại	Nghìn Tấn	815,0	102,8
Cao lanh	Nghìn Tấn	410,0	116,3
Xi măng	Nghìn Tấn	1.400,0	91,1
Gạch xây	Triệu Viên	260,0	94,7
Gạch Ceramic	Triệu M ²	53,0	91,2
Mì chính	Nghìn Tấn	24,0	86,0
Dung lượng ắc quy	Nghìn Kva	30,0	78,1
Cát, sỏi, đá khai thác	Nghìn M ³	3,0	96,8
Nhôm thành phẩm	Nghìn Tấn	13,0	93,0
Vải thành phẩm	Triệu M ²	55,0	96,7
Sợi toàn bộ	Nghìn Tấn	17,0	94,4
Quần áo may sẵn	Triệu Sp	205,0	105,3
Giày các loại	Nghìn Đôi	16.800,0	101,7
Nước sinh hoạt	Triệu M ³	43,0	107,8
Sản phẩm điện tử	Triệu Sp	1.550,0	103,3

11. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng,%

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024	Ước tính năm 2024
TỔNG SỐ	13.070.422	15.868.810	50.519.183	110,1	110,8	112,4
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.528.258	1.846.260	6.303.425	88,3	95,5	95,2
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	830	949	4.262	-	29,2	80,6
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	162.635	173.735	724.420	162,8	283,0	236,6
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	246.825	221.728	1.093.664	195,1	186,7	276,9
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	8.495.419	10.514.477	31.959.988	115,8	117,6	115,5
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.466.455	2.917.661	9.721.368	99,0	95,4	109,1
Vốn huy động khác	170.000	194.000	712.056	188,9	95,1	69,6

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 11/2024	Ước tính tháng 12/2024	Ước tính năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	540.215	570.936	5.453.241	111,2
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	368.320	396.179	3.720.583	109,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	135.977	146.722	1.427.771	110,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	82.698	84.669	671.961	137,9
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	225.894	242.669	2.232.211	110,3
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	2.633	2.799	23.638	95,5
Vốn khác	3.816	3.989	36.963	92,7
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	120.564	122.073	1.251.699	114,7
Vốn cân đối ngân sách huyện	45.369	45.698	455.485	115,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	30.377	30.986	302.549	121,7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	68.369	69.442	732.042	113,1
Vốn khác	6.826	6.933	64.172	132,1
Vốn NS Nhà nước cấp xã	51.331	52.684	480.959	118,3
Vốn cân đối ngân sách xã	30.896	31.996	293.916	118,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	21.877	22.623	207.668	121,6
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	15.966	16.100	148.407	119,9
Vốn khác	4.469	4.588	38.636	112,2

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng,%

	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
TỔNG SỐ	1.256.367	1.441.379	1.634.651	109,0	115,1	112,7
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	871.753	990.882	1.118.387	107,2	112,4	109,5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	354.331	372.230	415.421	115,6	110,7	105,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	113.441	214.467	248.703	106,8	150,5	145,1
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	504.410	604.602	683.320	104,1	115,2	112,5
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	4.940	5.580	7.974	83,6	84,3	113,7
Vốn khác	8.072	8.470	11.672	95,8	86,7	98,9
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	283.866	325.065	362.086	113,8	121,1	117,7
Vốn cân đối ngân sách huyện	101.016	116.423	134.054	111,4	118,1	119,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	68.749	76.335	91.232	120,7	122,4	132,0
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	169.049	190.936	207.584	114,1	120,6	114,5
Vốn khác	13.801	17.706	20.448	129,6	153,3	141,0
Vốn NS Nhà nước cấp xã	100.748	125.432	154.178	112,2	122,4	127,3
Vốn cân đối ngân sách xã	60.173	79.799	94.009	108,6	124,7	126,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	41.496	55.449	66.000	120,2	127,1	131,5
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	32.757	35.823	46.735	123,9	119,1	126,7
Vốn khác	7.818	9.810	13.434	98,2	116,8	134,5

14. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 12 và năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 11/2024	Ước tính tháng 12/2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.054.449	5.233.437	57.800.557	113,3	113,8
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	4.209.871	4.315.357	47.795.544	110,6	113,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	504.287	574.485	6.003.855	133,2	115,3
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	340.292	343.595	4.001.159	120,6	112,5

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 11/2024	Ước tính tháng 12/2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.209.871	4.315.357	47.795.544	110,6	113,8
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.469.267	1.524.640	16.803.678	115,7	119,1
Hàng may mặc	335.326	344.970	3.901.171	117,8	124,7
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	308.390	320.191	3.596.937	112,2	115,0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	29.701	29.325	348.876	97,0	103,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	515.253	534.158	5.498.432	103,6	107,0
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	278.523	286.392	3.277.632	110,7	109,7
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	458.893	456.713	4.677.259	114,0	107,9
Xăng, dầu các loại	517.326	518.064	6.121.074	100,3	110,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	71.614	72.279	863.752	100,2	107,4
Đá quý, kim loại quý,...	72.117	71.217	886.678	103,6	105,8
Hàng hóa khác	79.691	82.260	932.016	115,3	114,5
SC xe có động cơ, mô tô,...	73.769	75.147	888.040	104,9	107,7

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý III và quý IV năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
TỔNG SỐ	12.178.505	12.636.585	112,9	110,5
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	4.220.978	4.421.380	119,7	116,9
Hàng may mặc	1.000.272	1.009.470	126,4	118,2
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	919.540	934.081	117,2	110,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	89.933	88.314	98,1	99,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.490.828	1.556.453	99,9	103,3
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	809.874	839.162	97,1	122,5
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	1.305.596	1.347.913	120,7	98,7
Xăng, dầu các loại	1.448.317	1.547.317	108,2	104,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	216.561	216.825	106,9	102,9
Đá quý, kim loại quý,...	220.878	213.281	95,0	104,4
Hàng hóa khác	234.980	239.673	114,0	115,6
SC xe có động cơ, mô tô,...	220.748	222.718	108,2	110,1

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác
tháng 12 và năm 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 11/2024	Ước tính tháng 12/2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	844.579	918.080	10.005.013	128,2	114,2
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	504.287	574.485	6.003.855	133,2	115,3
Dịch vụ lưu trú	44.240	51.439	535.402	127,7	113,4
Dịch vụ ăn uống	460.047	523.046	5.468.453	133,8	115,5
Dịch vụ lữ hành	23.413	23.613	299.546	114,0	122,5
Dịch vụ khác	316.878	319.982	3.701.613	121,2	111,8

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác
quý III và quý IV năm 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
TỔNG SỐ	2.576.036	2.594.726	117,9	121,3
Phân theo ngành kinh tế				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.522.188	1.570.645	115,6	121,9
Dịch vụ lưu trú	134.307	138.998	109,8	115,2
Dịch vụ ăn uống	1.387.881	1.431.647	116,1	122,6
Dịch vụ lữ hành	77.249	70.257	112,7	111,3
Dịch vụ khác	976.599	953.824	122,2	121,2

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tháng 12 năm 2024 so với			Bình quân quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 12 năm 2023	Tháng 11 năm 2024		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,50	102,71	100,38	103,07	103,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,30	104,49	100,46	104,67	105,02
<i>Trong đó: Lương thực</i>	132,79	105,49	101,13	106,35	109,72
Thực phẩm	122,13	104,52	100,53	104,48	103,84
Ăn uống ngoài gia đình	127,28	103,63	99,72	104,26	106,50
Đồ uống và thuốc lá	125,98	103,33	100,66	102,93	104,35
May mặc, mũ nón, giày dép	112,57	100,22	100,60	100,19	100,14
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	124,42	105,86	100,60	106,04	107,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,02	101,61	100,33	101,71	101,52
Thuốc và dịch vụ y tế	110,59	100,24	100,12	104,03	105,36
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,82	100,00	100,00	105,35	107,51
Giao thông	103,96	99,26	100,45	97,79	100,08
Bưu chính viễn thông	97,13	99,91	99,99	99,73	99,62
Giáo dục	107,50	100,12	99,92	100,09	100,56
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	104,67	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,26	102,88	99,89	102,92	102,74
Hàng hoá và dịch vụ khác	128,99	108,37	100,63	108,36	107,59
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	215,57	136,54	98,60	142,57	132,91
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,03	103,05	99,69	103,28	105,84

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 12/2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 12/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	678.604	7.622.699	103,3	111,3	110,3
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải hành khách	89.449	992.460	104,1	113,0	112,8
Đường bộ	88.663	983.216	104,1	113,1	113,1
Đường thủy nội địa	785	9.243	103,9	103,3	90,1
Vận tải hàng hóa	527.311	5.929.850	103,2	111,3	110,5
Đường bộ	403.491	4.501.504	103,4	112,5	111,0
Đường thủy nội địa	123.820	1.428.346	102,7	107,6	108,7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	59.912	681.962	103,3	107,2	103,6

**21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
quý III và quý IV năm 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
TỔNG SỐ	1.922.259	1.984.423	109,3	110,9
<i>Trong đó:</i>				
Vận tải hành khách	243.597	254.669	108,7	110,1
Đường bộ	241.328	252.372	108,8	110,2
Đường thủy nội địa	2.269	2.297	99,2	100,7
Vận tải hàng hóa	1.500.871	1.549.203	110,0	111,5
Đường bộ	1.139.511	1.179.926	110,9	112,3
Đường thủy nội địa	361.360	369.277	107,4	108,9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	172.346	174.988	102,3	105,6

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2024

	Ước tính tháng 12/2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 12/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	1.549	17.234	104,8	112,1	105,3
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	1.449	16.105	104,8	112,8	107,0
Đường thủy	99,8	1.129,0	105,1	102,4	86,5
Luân chuyển hành khách	99.965	1.116.280	104,1	112,5	108,2
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	99.846	1.114.914	104,1	112,5	108,3
Đường thủy	118,6	1.366,5	104,9	102,0	86,3
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	4.855	54.782	103,6	110,6	106,5
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	3.299	36.689	104,1	112,5	107,2
Đường thủy	1.556,2	18.092,8	102,7	106,8	105,2
Luân chuyển hàng hóa	513.210	5.882.084	103,2	109,0	106,6
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	259.480	2.916.278	103,4	111,8	107,1
Đường thủy	253.730	2.965.807	103,1	106,2	106,0

23. Vận tải hành khách và hàng hoá quý III và quý IV năm 2024

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
I. HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển hành khách	4.349	4.428	104,8	107,0
(Nghìn lượt hành khách)				
Đường bộ	4.063	4.138	105,5	107,6
Đường thủy	286	290	95,9	99,1
Luân chuyển hành khách	281.178	287.005	105,6	108,3
(Nghìn lượt HK.Km)				
Đường bộ	280.829	286.659	105,6	108,4
Đường thủy	349	345	99,5	99,1
II. HÀNG HÓA				
Vận chuyển hàng hóa	14.197	14.322	107,5	108,8
(Nghìn tấn)				
Đường bộ	9.535	9.665	108,2	109,9
Đường thủy	4.663	4.656	106,1	106,6
Luân chuyển hàng hóa	1.520.709	1.522.259	108,4	108,6
(Nghìn tấn.km)				
Đường bộ	757.396	766.027	108,7	110,3
Đường thủy	763.313	756.232	108,0	106,9

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2024

	Đơn vị tính	Số bộ kỳ tháng 12/2024	Cộng dồn	Kỳ tháng	Kỳ tháng	Cộng dồn từ
			từ kỳ tháng 1/2024 đến hết kỳ tháng 12/2024	12/2024 so với kỳ tháng 11/2024 (%)	12/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	kỳ tháng 1/2024 đến hết kỳ tháng 12/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)						
Số vụ tai nạn va chạm giao thông	Vụ	28	354	100,0	96,6	104,4
Đường bộ	"	28	353	100,0	96,6	104,4
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	1	-	-	-
Số người chết	Người	14	178	100,0	87,5	88,1
Đường bộ	"	14	177	100,0	87,5	88,1
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	1	-	-	-
Số người bị thương	Người	17	236	100,0	100,0	88,1
Đường bộ	Người	17	236	100,0	100,0	88,1
Đường sắt	Người	-	-	-	-	-
Đường thủy	Người	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	53	66,7	200,0	265,0
Số người chết	Người	-	1	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	460	29.518	54,1

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

		Quý I năm 2024 (Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2024 đến hết kỳ tháng 3/2024)	Quý II năm 2024 (Cộng dồn từ kỳ tháng 4/2024 đến hết kỳ tháng 6/2024)	Quý III năm 2024 (Cộng dồn từ kỳ tháng 7/2024 đến hết kỳ tháng 9/2024)	Quý IV năm 2024 (Cộng dồn từ kỳ tháng 10/2024 đến hết kỳ tháng 12/2024)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn va chạm giao thông	Vụ	83	104	78	89
Đường bộ	"	83	104	78	88
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	1
Số người chết	Người	40	44	45	49
Đường bộ	"	40	44	45	48
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	1
Số người bị thương	Người	59	76	50	51
Đường bộ	Người	59	76	50	51
Đường sắt	Người	-	-	-	-
Đường thủy	Người	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	25	13	8	7
Số người chết	Người	1	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	2.601,0	146,9	452,5	26.317,5

26. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

Đơn vị tính: Nghìn người

	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dân số trung bình	1.530,8	1.543,8	100,8
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	762,5	769,4	100,9
Nữ	768,3	774,4	100,8
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	297,3	301,3	101,3
Nông thôn	1.233,5	1.242,5	100,7
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	870,1	874,0	100,4
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	435,9	437,8	100,4
Nữ	434,2	436,2	100,5
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	145,2	146,0	100,6
Nông thôn	724,9	728,0	100,4
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	852,7	856,6	100,5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	298,8	282,2	94,4
Công nghiệp và xây dựng	294,8	310,6	105,4
Dịch vụ	259,1	263,8	101,8